



THÔNG TIN

KINH TẾ | TÀI CHÍNH | TIỀN TỆ

Quý III năm 2026



Chu kỳ chính sách tiền tệ đảo chiều, USD mạnh lên, lợi suất trái phiếu Chính phủ nhiều nền kinh tế lên cao kỳ lục

Dự báo kinh tế thế giới năm 2026 tăng 2,5-3,0%, thấp hơn năm 2025; lạm phát toàn cầu quay đầu tăng do giá năng lượng

Lợi nhuận quý III/2026 của nhóm ngân hàng niêm yết được dự báo tăng 17 đến 23%

Tăng trưởng tăng tốc qua từng quý (GDP quý I: 8,15%; quý II: 8,81%, quý III/2026 tăng 9,95% so với cùng kỳ), để cả năm đạt mục tiêu từ 10% trở lên, quý IV cần tăng trên 12,5%

LƯU HÀNH NỘI BỘ



<https://vnba.org.vn/>



(024) 382 187 33

THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

QUÝ III/2026

CÁC THÔNG TIN CHÍNH

Kinh tế - tài chính - ngân hàng Việt Nam

- **Tăng trưởng tăng tốc qua từng quý:** (GDP quý I: 8,15%; quý II: 8,81%, quý III/2026 tăng 9,95% so với cùng kỳ), để cả năm đạt mục tiêu từ 10% trở lên, quý IV cần tăng trên 12,5%;
- **Ngoại thương và FDI sôi động:** tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng đạt 888,02 tỷ USD, tăng 30,4%, riêng tháng 9 xuất siêu trở lại đạt 1,27 tỷ USD; vốn FDI đăng ký đạt 50,36 tỷ USD (+76,4%), vốn thực hiện 21,07 tỷ USD (+12,1%);
- **Thị trường tiền tệ ổn định, chi phí vốn neo cao:** tín dụng đến 30/9 tăng 11,59% so với cuối năm 2025; các mức lãi suất điều hành được giữ nguyên; lãi suất tiền gửi bình quân của giao dịch mới ở mức 6,38%/năm (tăng 1,15 điểm % so với cuối năm 2025);
- **Thị trường vốn và ngân hàng:** FTSE Russell nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 21/9/2026, song VN-Index kết thúc tháng 9 ở mức 1.768,62 điểm (-0,9% so với cuối 2025) và khối ngoại bán ròng khoảng 102 nghìn tỷ đồng từ đầu năm. Lợi nhuận quý III của nhóm ngân hàng niêm yết được dự báo tăng 17-23%; tỷ lệ nợ xấu của 27 ngân hàng niêm yết là 2,01%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm còn 78,8%.

Kinh tế - tài chính thế giới

- **Tăng trưởng kinh tế chậm lại, lạm phát tăng trở lại:** Nhiều tổ chức quốc tế dự báo kinh tế thế giới năm 2026 tăng 2,5-3,0%, thấp hơn năm 2025; lạm phát toàn cầu quay đầu tăng do giá năng lượng;
- **Chu kỳ chính sách tiền tệ đảo chiều:** Fed nâng lãi suất lên 3,75-4,00% (16/9), ECB nâng lãi suất tiền gửi lên 2,50% (10/9), BOJ nâng lên 1,25% (18/9); ngược lại, PBOC lại thực hiện chính sách nới lỏng có mục tiêu;
- **USD mạnh lên, lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ, Anh lên cao nhất nhiều năm;**
- **Sản xuất toàn cầu phục hồi nhưng chi phí tăng:** PMI sản xuất toàn cầu tháng 9 đạt 53,0 điểm, cao nhất 55 tháng, nhờ đầu tư hạ tầng trí tuệ nhân tạo (AI) và quốc phòng;
- **Giá hàng hóa biến động mạnh:** giá dầu thô dao động quanh ngưỡng trên 100 USD/thùng theo diễn biến tại eo biển Hormuz; giá vàng điều chỉnh về 4.142 USD/ounce sau khi vượt 5.000 USD/ounce hồi đầu năm.

A. KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

1. Tăng trưởng và triển vọng

Kinh tế thế giới quý III/2026 chịu tác động kéo dài của xung đột tại Trung Đông, cú sốc nguồn cung năng lượng và điều kiện tài chính thắt chặt dần. Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2026 trong khoảng 2,5-3,0%, thấp hơn năm 2025. Lực đỡ chính đến từ làn sóng đầu tư vào hạ tầng AI, bán dẫn và chi tiêu quốc phòng, khiến triển vọng phân hóa rõ giữa các nền kinh tế.

Dự báo tăng trưởng và lạm phát toàn cầu năm 2026

Tổ chức	Thời điểm công bố	GDP 2026 (%)	Lạm phát 2026 (%)
IMF	Tháng 7/2026	3,0	4,7 (toàn cầu)
OECD	Tháng 9/2026	2,9	4,1 (G20)
Liên hợp quốc (UN)	Tháng 9/2026	2,6	-
Ngân hàng Thế giới (WB)	Tháng 6/2026	2,5	4,0

Nguồn: IMF, OECD, UN, World Bank, Cục Thống kê; VNBA tổng hợp.

Theo khảo sát của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) tháng 9/2026, 45% chuyên gia kinh tế trưởng cho rằng kinh tế toàn cầu sẽ yếu đi trong năm tới, giảm mạnh so với mức 89% của kỳ khảo sát tháng 5; 97% coi xung đột địa chính trị là nguồn bất định lớn nhất. Đáng chú ý, 73% kỳ vọng khu vực Đông Nam Á sẽ tăng trưởng mạnh

2. Lạm phát

Sau nhiều năm giảm dần, lạm phát toàn cầu đã tăng trở lại do giá năng lượng và phân hóa theo sức cầu nội địa của từng nền kinh tế. Trong tháng 8, lạm phát của Mỹ là 3,4%, khu vực đồng euro 3,3% (riêng giá năng lượng tăng 14,3%), Anh 3,1%, trong khi Trung Quốc chỉ 0,8%. Theo S&P Global, đến tháng 9/2026, áp lực giá hàng hóa tăng lần đầu sau 5 tháng do năng lượng và vận tải, còn tình trạng thiếu hụt linh kiện điện tử là nghiêm trọng nhất kể từ tháng 2/2023.

3. Thương mại và đầu tư toàn cầu

IMF dự báo khối lượng thương mại toàn cầu năm 2026 tăng 3,5%, chậm lại so với mức 5,0% của năm 2025. Dù vậy, khu vực sản xuất phục hồi rõ: PMI sản xuất toàn cầu của J.P.Morgan/S&P Global tháng 9 đạt 53,0 điểm (tháng 8: 52,3), cao nhất 55 tháng, với đơn hàng xuất khẩu tăng nhanh nhất hơn 5 năm nhờ chi tiêu cho hạ tầng AI, quốc phòng và tâm lý tích trữ hàng trước rủi ro xung đột.

Còn theo Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), khoảng 72% thương mại hàng hóa toàn cầu vẫn được thực hiện theo nguyên tắc tối huệ quốc (MFN). Nếu hệ thống thương mại đa phương được củng cố, GDP toàn cầu năm 2050 có thể cao hơn 2,9%; ngược lại, kịch bản phân mảnh sẽ làm GDP giảm 5,1-6,9%. Chuỗi cung ứng đang chuyển từ mô hình "Trung Quốc + 1"

sang "Trung Quốc + nhiều", trong đó Việt Nam là một bên hưởng lợi rõ nét: nhập khẩu của Mỹ từ Việt Nam đã tăng 345% kể từ năm 2014¹.

Theo Báo cáo Đầu tư Thế giới 2026 của UNCTAD, dòng vốn FDI toàn cầu năm 2025 đạt khoảng 1,6 nghìn tỷ USD (+6%), chấm dứt hai năm giảm liên tiếp, nhưng sự phục hồi còn hẹp và không đồng đều. Vốn đang dịch chuyển mạnh sang các lĩnh vực chiến lược (hạ tầng AI, bán dẫn, khoáng sản then chốt, công nghệ chuyển dịch năng lượng), chiếm 44% giá trị dự án đầu tư mới năm 2025, so với 16% năm 2020.

4. Các nền kinh tế lớn

Trong khi Mỹ và nhiều nền kinh tế châu Á còn giữ được đà tăng trưởng thì châu Âu và Nhật Bản tăng chậm, trong bối cảnh lạm phát năng lượng thu hẹp dư địa chính sách của hầu hết các nước.

Tình hình các nền kinh tế lớn			
Nền kinh tế	GDP 2026 dự báo (%)	Lạm phát (%)	Diễn biến nổi bật
Mỹ	2,2-2,3 (OECD, IMF)	3,4 (tháng 8)	GDP quý II được điều chỉnh lên 2,2% (sơ bộ 1,5%); PCE lõi tháng 8 là 3,0%; ISM sản xuất tháng 9 đạt 54,5; tỷ lệ thất nghiệp 4,2%. Tăng trưởng khá nhưng thị trường lao động yếu dần.
Khu vực đồng euro	0,9-1,0	3,3 (tháng 8)	Giá năng lượng tăng 14,3%; PMI tổng hợp sơ bộ tháng 9 đạt 53,1; ECB tăng lãi suất lần thứ hai trong năm.
Trung Quốc	4,5	0,8 (tháng 8)	GDP quý II tăng 4,3%; sản xuất, bán lẻ và đầu tư chậm lại đầu quý III; PMI sản xuất NBS 50,1; cầu nội địa yếu, PBOC nới lỏng có mục tiêu.
Nhật Bản	0,8-0,9 (OECD, AMRO)	1,9 (tháng 8)	BOJ nâng lãi suất lên 1,25%, cao nhất 31 năm; chi phí nhập khẩu năng lượng là lực cản.
ASEAN	4,7-4,9 (ADB, AMRO)	3,7-3,9 (dự báo 2026)	Việt Nam dẫn đầu khu vực; chứng khoán khu vực bị rút vốn (JCI -29,8%, PCOMP -6,2% trong 9 tháng); nhiều ngân hàng trung ương tăng lãi suất để bảo vệ tỷ giá.

Nguồn: IMF, OECD, ADB (9/2026), AMRO (10/2026), World Bank, VNBA tổng hợp.

5. Chính sách của các ngân hàng trung ương

Quý III đánh dấu sự đảo chiều của chu kỳ chính sách tiền tệ toàn cầu: Fed tăng lãi suất lần đầu kể từ năm 2023, ECB tăng lần thứ hai trong năm, BOJ và RBA tiếp tục thắt chặt. Ngược chiều, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) nới lỏng có mục tiêu để hỗ trợ cầu nội địa.

Lãi suất ở mức cao kéo dài hiện là kịch bản cơ sở của nhiều tổ chức. Chủ tịch Fed nhận định lạm phát vẫn "quá cao", song số liệu việc làm tháng 9 yếu hơn dự báo khiến thị trường

¹ Báo cáo Tương lai Thương mại 2026 của Trung tâm giao dịch hàng hóa Dubai.

định giá khoảng 75-77% khả năng Fed giữ nguyên lãi suất tại cuộc họp 27-28/10 (CME FedWatch). Tại Anh, thị trường định giá khoảng 85% khả năng BoE tăng lãi suất vào tháng 11. Gói hỗ trợ của PBOC ngày 29/9 ngoài việc giảm lãi suất PSL còn tăng hạn mức tái cấp vốn cho công nghệ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, khu vực tư nhân, đồng thời hỗ trợ 1 điểm % lãi vay cho người mua nhà lần đầu.

Quyết định chính sách của một số ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương	Thời gian	Quyết định	Lãi suất sau quyết định	Kỳ họp tới
Fed (Mỹ)	16/9/2026	Tăng 25 điểm cơ bản	3,75-4,00%	27-28/10
ECB	10/9/2026	Tăng 25 điểm cơ bản	2,50%	29/10
BOJ (Nhật Bản)	18/9/2026	Tăng 25 điểm cơ bản	1,25%	30/10
RBA (Úc)	Tháng 9/2026	Tăng 25 điểm cơ bản (lần thứ tư trong năm)	4,60%	3/11
BoE (Anh)	17/9/2026	Giữ nguyên	3,75%	5/11
PBOC (Trung Quốc)	29/9/2026	Giảm lãi suất cho vay bổ sung cầm cố (PSL) 25 điểm cơ bản	PSL 1,50%	-

Nguồn: NHNN, FED/ECB/BOJ/PBOC/BOE, Reuters, VNBA tổng hợp

Tại ASEAN, các ngân hàng trung ương ưu tiên ổn định tỷ giá và kỳ vọng lạm phát. Ngân hàng Indonesia là trường hợp chủ động nhất, nâng lãi suất tổng cộng khoảng 100 điểm cơ bản trong quý II để hỗ trợ đồng Rupiah và giữ ở 5,75% tại cuộc họp tháng 9. Ngân hàng Trung ương Thái Lan giữ lãi suất 1,00% (26/8) do tăng trưởng thấp và không đồng đều; Ngân hàng trung ương Malaysia giữ lãi suất chính sách 2,75% (3/9) khi tăng trưởng 6 tháng đạt 5,7% và lạm phát quanh 1,8%.

Xu thế chung là khi dư địa nới lỏng bị thu hẹp bởi áp lực tỷ giá và giá năng lượng. Các nước có lạm phát thấp giữ lập trường chờ đợi, còn các nền kinh tế phụ thuộc dòng vốn ngoại phải thắt chặt để bảo vệ đồng nội tệ. Đây là bối cảnh tham chiếu quan trọng cho điều hành lãi suất, tỷ giá của Việt Nam trong quý cuối năm.

6. Thị trường tài chính quốc tế

Ngoại hối. Đồng USD mạnh lên nhờ chênh lệch lãi suất sau khi Fed tăng lãi suất và nhu cầu trú ẩn an toàn. Chỉ số USD (DXY) đóng cửa ở 101,93 điểm ngày 2/10 (+0,95% trong tuần); EUR/USD ở 1,125, USD/JPY 157,8 và USD/CNY 6,70 (đồng Nhân dân tệ lên giá khoảng 4,2% từ đầu năm). Đồng USD mạnh gây áp lực lên các đồng tiền mới nổi châu Á, buộc nhiều ngân hàng trung ương trong khu vực phải can thiệp hoặc tăng lãi suất.

Trái phiếu. Lợi suất trái phiếu chính phủ dài hạn tại các nền kinh tế phát triển ở vùng cao nhất trong 15-20 năm. Lợi suất trái phiếu Kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm ở mức 5,28% ngày 2/10, có thời điểm lên 5,34%, cao nhất kể từ năm 2002; lợi suất trái phiếu Anh kỳ hạn 30 năm vượt 6%, cao nhất kể từ năm 1998. Nguyên nhân chủ yếu là phần bù kỳ hạn tăng do lo ngại lạm phát

và gánh nặng nợ công. Chi phí vốn toàn cầu tăng làm hạn chế dư địa giảm lãi suất tại các thị trường mới nổi.

Chứng khoán. Cổ phiếu công nghệ, AI tiếp tục dẫn dắt thị trường, song OECD và World Bank cảnh báo rủi ro điều chỉnh đột ngột nếu lợi suất tiếp tục tăng hoặc hiệu quả đầu tư AI không như kỳ vọng. Trong tuần 28/9-2/10, các chỉ số lớn đồng loạt giảm (Dow Jones -1,26%, DAX -0,71%, Thượng Hải -1,19%).

Biến động một số chỉ số thị trường từ đầu năm đến 2/10/2026

Chỉ số, tài sản	Thay đổi từ đầu năm	Chỉ số, tài sản	Thay đổi từ đầu năm
S&P 500	+12,3%	Thượng Hải	-3,6%
Nasdaq	+15,8%	Hang Seng	-6,8%
Nikkei 225	+33,9%	Dầu WTI	+58,7%
DAX	+3,0%	Vàng	-4,2%
Đồng	+14,3%	Gạo	+70,5%

Nguồn: Dữ liệu thị trường ngày 02/10/2026; VNBA tổng hợp

7. Thị trường hàng hóa

Dầu mỏ và khí đốt. Trong 9 tháng đầu năm, giá dầu biến động mạnh theo diễn biến tại eo biển Hormuz: đạt đỉnh trong ngày 126,41 USD/thùng (30/4), giảm về 69 USD/thùng (2/7) sau biên bản ghi nhớ Mỹ - Iran, rồi quay lại trên 100 USD/thùng từ ngày 10/9. Ngày 2/10, dầu Brent đóng cửa ở 102,25 USD/thùng và WTI ở 91,11 USD/thùng, giảm tuần thứ hai liên tiếp khi G7 thống nhất xả khoảng 100 triệu thùng dầu diesel và dự trữ khẩn cấp. Lưu lượng dầu qua Hormuz quý II chỉ còn 4,9 triệu thùng/ngày, so với 21,6 triệu thùng/ngày của quý IV/2025.

OECD giả định giá dầu Brent và giá khí TTF châu Âu đạt đỉnh trong quý IV, với mức bình quân quý lần lượt khoảng 105 USD/thùng và 82 EUR/MWh; còn ADB dự báo giá dầu Brent bình quân năm 2026 khoảng 90 USD/thùng.

Vàng. Sau khi vượt mốc 5.000 USD/ounce hồi đầu năm, giá vàng đóng cửa ở 4.142 USD/ounce ngày 2/10, giảm 3,36% trong tuần do USD và lợi suất Mỹ tăng. Đánh giá chung, vàng chịu áp lực khi lãi suất thực trở nên hấp dẫn hơn, nhưng nhu cầu trú ẩn trước rủi ro địa chính trị vẫn giữ giá ở mặt bằng cao.

Kim loại và nông sản. World Bank dự báo giá kim loại công nghiệp năm 2026 tăng khoảng 18% nhờ nhu cầu từ trung tâm dữ liệu, lưới điện, xe điện và quốc phòng; giá phân bón tăng 14-26%. Chỉ số giá thực phẩm của FAO tháng 9 đạt 136,0 điểm, tăng 1,5% so với tháng 8 và 5,8% so với cùng kỳ; trong đó ngũ cốc tăng 5,1% so với tháng trước (lúa mì +6,3%, ngô +5,6%, gạo +1,4%) và đường tăng 6,1%.

Nguyên nhân là gián đoạn vận tải tại Hormuz và Biển Đen cùng thời tiết khô hạn do El Niño. Giá lương thực tăng diện rộng có thể hỗ trợ giá gạo xuất khẩu, nhưng đồng thời đẩy chi phí thức ăn chăn nuôi, phân bón và giá thực phẩm trong nước.

8. Rủi ro và kênh tác động tới Việt Nam

Các rủi ro chính đối với kinh tế thế giới trong quý IV gồm:

- (i) Xung đột Trung Đông và gián đoạn vận tải qua Hormuz, trong đó kịch bản phong tỏa có thể đẩy giá Brent lên 120-150 USD/thùng;
- (ii) Điều kiện tài chính thắt chặt kéo dài trong bối cảnh nợ toàn cầu vượt 315 nghìn tỷ USD;
- (iii) El Niño mạnh và an ninh lương thực;
- (iv) Phân mảnh địa kinh tế, bảo hộ thương mại;
- (v) Chu kỳ đầu tư AI chững lại².

Đối với Việt Nam, các rủi ro trên tác động qua bốn kênh chính:

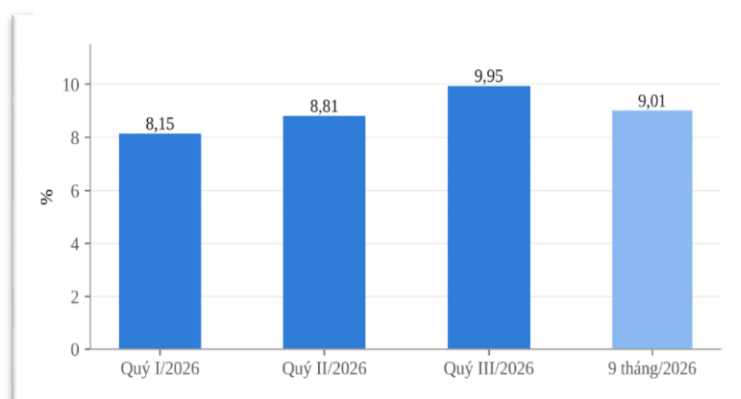
- **Tỷ giá và lãi suất:** đồng USD mạnh và chênh lệch lãi suất VND - USD thu hẹp tạo áp lực lên tỷ giá và hạn chế dư địa giảm lãi suất trong nước.
- **Giá năng lượng và lạm phát:** giá dầu là yếu tố chi phối CPI nhóm giao thông, nhà ở và chi phí sản xuất trong quý IV.
- **Cầu xuất khẩu:** đơn hàng điện tử, máy tính phụ thuộc chu kỳ đầu tư AI toàn cầu; thiếu hụt linh kiện có thể ảnh hưởng tới sản xuất.
- **Dòng vốn:** lợi suất toàn cầu cao kéo dài tiếp tục gây sức ép lên dòng vốn ngoại trên thị trường chứng khoán và trái phiếu.

(i) World Bank lưu ý chuỗi cung ứng gắn với AI vừa là động lực tăng trưởng của Đông Á, vừa có thể trở thành điểm yếu nếu chu kỳ đầu tư này đảo chiều.

B. KINH TẾ VIỆT NAM QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng GDP các quý năm 2026 so với cùng kỳ (%)



Kinh tế tiếp tục tăng tốc qua từng quý. GDP quý III/2026 ước tăng 9,95% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức 8,15% của quý I và 8,81% của quý II, đưa tăng trưởng 9 tháng lên 9,01%.

Số liệu sơ bộ quý II/2026 được Cục Thống kê điều chỉnh tăng so với ước tính, chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng, khi các kết quả sản xuất thực tế được cập nhật đầy đủ hơn.

Mục tiêu năm 2026 là tăng trưởng từ 10% trở lên, GDP bình quân đầu người khoảng 5.400-5.500 USD và lạm phát bình quân khoảng 4,5%.

Tốc độ tăng và đóng góp vào tăng trưởng theo khu vực

Khu vực	Quý III/2026 (%)	9 tháng/2026 (%)	Đóng góp 9 tháng (%)
Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	9,95	9,01	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,21	4,02	5,35
Công nghiệp và xây dựng	12,50	11,21	49,62
Dịch vụ	9,54	8,69	45,03

Nguồn: Cục Thống kê (Báo cáo số 354/BC-CTK ngày 3/10/2026).

Công nghiệp và xây dựng là bộ đỡ chính của tăng trưởng, đóng góp gần một nửa mức tăng chung. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng tăng 11,36%, ngành xây dựng tăng 12,22%. Trong khu vực dịch vụ, vận tải, kho bãi tăng 11,03%, bán buôn và bán lẻ tăng 9,85%, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,45%³.

Về phía sử dụng GDP quý III, tích lũy tài sản tăng 21,39% và xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ tăng 23,27%, nhanh hơn nhiều so với tiêu dùng cuối cùng (8,96%); nhập khẩu tăng 28,75%. Tăng trưởng hiện dựa nhiều vào đầu tư và xuất khẩu, do đó nhạy cảm với biến động của cầu bên ngoài và chi phí vốn.

2. Sản xuất, tiêu dùng và doanh nghiệp

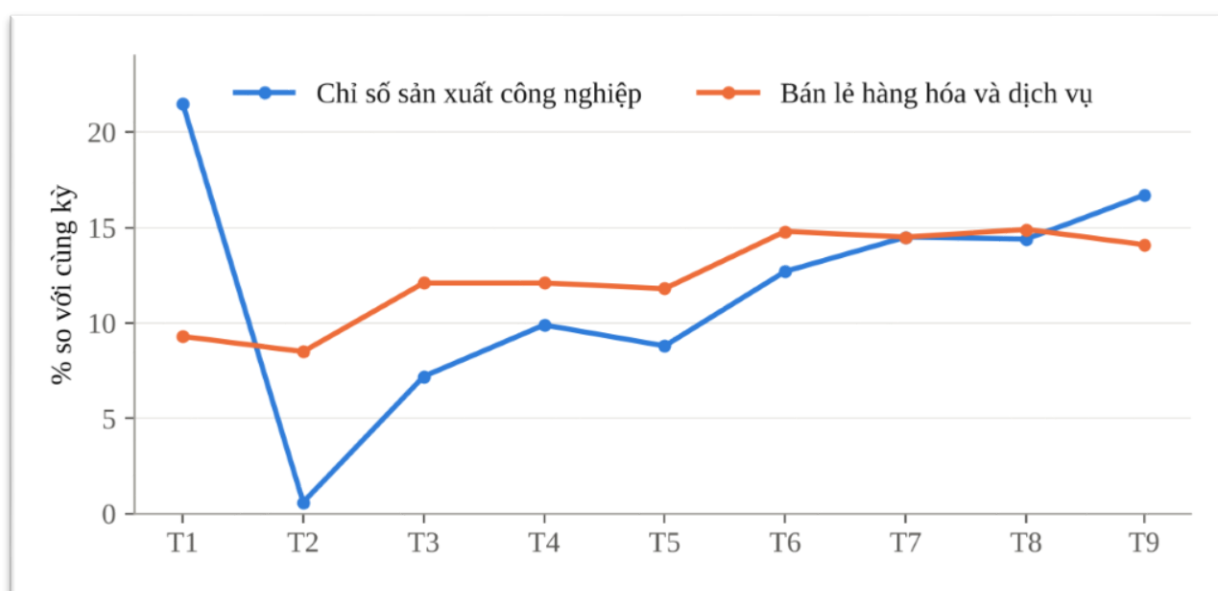
Công nghiệp. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) quý III tăng 14,8% so với cùng kỳ, riêng tháng 9 tăng 16,7%. Tính chung 9 tháng, IIP tăng 12,3%, mức tăng cao nhất cùng kỳ kể từ năm

³ Tăng trưởng lan tỏa tương đối rộng: 12/34 địa phương đạt mức tăng GRDP 9 tháng từ 10% trở lên, dẫn đầu là Quảng Ninh (12,54%), Hà Tĩnh (12,36%) và Hải Phòng (12,08%).

2019, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,9% và đóng góp 10,0 điểm phần trăm. IIP tăng ở cả 34 địa phương. Nhiều ngành trọng điểm tăng mạnh: sản xuất kim loại (+25,5%), đồ uống (+17,4%), xe có động cơ (+15,3%), điện tử, máy vi tính (+15,2%). Chỉ số tiêu thụ ngành chế biến, chế tạo tháng 9 tăng 17,8% so với cùng kỳ, trong khi tồn kho tại thời điểm 30/9 tăng 11,9%.

Tuy nhiên, các chỉ báo cho thấy đà tăng đang chậm lại. PMI sản xuất tháng 9/2026 đạt 51,9 điểm (tháng 8: 53,3), tháng thứ 15 liên tiếp trên ngưỡng 50, nhưng đơn hàng xuất khẩu mới giảm tháng thứ hai liên tiếp, việc làm giảm và tồn kho thành phẩm giảm mạnh nhất kể từ khi khảo sát bắt đầu (3/2011). Giá đầu vào tăng do dầu và vận tải, trong khi giá bán tăng chậm nhất kể từ tháng 6/2025 vì cạnh tranh, cho thấy biên lợi nhuận của doanh nghiệp đang bị thu hẹp.

Chỉ số sản xuất công nghiệp và tổng mức bán lẻ theo tháng năm 2026
(% so với cùng kỳ)



Nguồn: Cục Thống kê; VNBA tổng hợp.

Tiêu dùng và du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III đạt 2.039,0 nghìn tỷ đồng, tăng 14,5% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng, tổng mức đạt 5.925,7 nghìn tỷ đồng, tăng 13,4%; nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,8% (cùng kỳ năm 2025: 7,2%). Khách quốc tế đến Việt Nam 9 tháng đạt 17,7 triệu lượt người, tăng 14,5%; riêng tháng 9 đạt 1,77 triệu lượt, cao nhất của tháng 9 trong 5 năm.

Doanh nghiệp. Trong 9 tháng, cả nước có gần 149,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới (+3,2%) với vốn đăng ký 1.884,0 nghìn tỷ đồng (+32,7%); tính cả doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, có hơn 223,9 nghìn doanh nghiệp gia nhập thị trường (-3,2%), bình quân 24,9 nghìn doanh nghiệp mỗi tháng. Ở chiều ngược lại, bình quân 19,1 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường mỗi tháng; số doanh nghiệp hoàn tất giải thể 9 tháng tăng 118,8%. Riêng tháng 9, số doanh nghiệp thành lập mới giảm 31,1% so với cùng kỳ. Điều tra xu hướng kinh doanh cho thấy doanh nghiệp chế biến, chế tạo vẫn lạc quan về quý IV: 39,2% kỳ vọng tốt lên, 44,7% kỳ

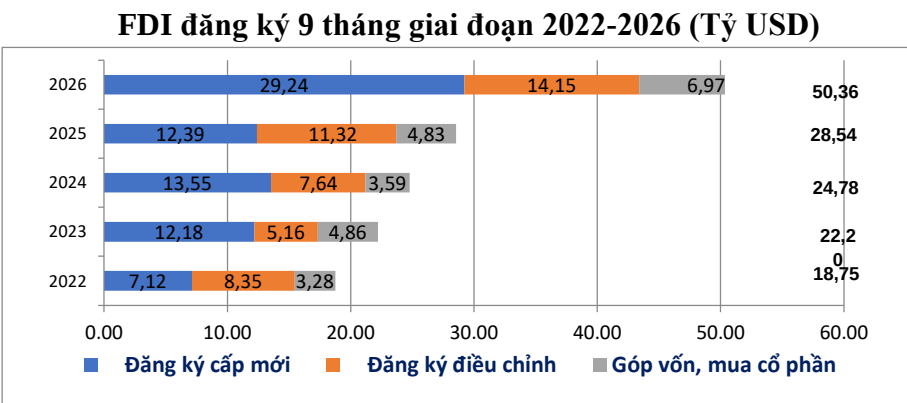
vọng ổn định và 16,1% dự báo khó khăn hơn; khu vực FDI lạc quan nhất (85,5% kỳ vọng tốt lên hoặc ổn định).

Lao động, việc làm. Thị trường lao động ổn định: tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III là 2,22%, khu vực thành thị 2,72%; thu nhập bình quân của người lao động quý III đạt 9,2 triệu đồng/tháng, tăng 9,9% so với cùng kỳ. Tỷ lệ lao động phi chính thức giảm còn 60,6%, thấp hơn 1,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ.

3. Đầu tư, FDI và thương mại

Đầu tư. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 9 tháng theo giá hiện hành đạt 3.109,6 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1% (cùng kỳ năm 2025: 11,6%). Riêng quý III đạt 1.291,2 nghìn tỷ đồng, tăng 16,7%, trong đó khu vực Nhà nước tăng 19,9%, khu vực ngoài Nhà nước tăng 14,9% và khu vực FDI tăng 16,2%. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước 9 tháng đạt 661,8 nghìn tỷ đồng, bằng 59,9% kế hoạch năm và tăng 19,0%.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký đến 30/9/2026 đạt 50,36 tỷ USD, tăng 76,4%, trong đó vốn cấp mới 29,24 tỷ USD (gấp 2,4 lần cùng kỳ), vốn điều chỉnh 14,15 tỷ USD (+25,1%) và góp vốn, mua cổ phần 6,97 tỷ USD (+44,0%). Xin-ga-po, Hàn Quốc và Lúc-xăm-bua là ba nhà đầu tư dẫn đầu. Vốn FDI thực hiện đạt 21,07 tỷ USD, tăng 12,1%, cao nhất 9 tháng trong 5 năm qua, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 82,6%. Vốn thực hiện tăng chậm hơn nhiều so với vốn đăng ký, nên tốc độ giải ngân và khả năng hấp thụ vốn của hạ tầng, nguồn nhân lực sẽ quyết định việc chuyển cam kết thành tăng trưởng.



Thương mại hàng hóa. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng đạt 888,02 tỷ USD, tăng 30,4%; trong đó xuất khẩu đạt 434,30 tỷ USD (+24,5%) và nhập khẩu đạt 453,72 tỷ USD (+36,7%). Riêng quý III,

xuất khẩu đạt 167,85 tỷ USD (+30,4%), nhập khẩu 170,33 tỷ USD (+42,2%). Tháng 9 xuất siêu trở lại 1,27 tỷ USD sau chín tháng nhập siêu liên tiếp, nhưng tính chung 9 tháng cán cân thương mại vẫn nhập siêu 19,42 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 16,87 tỷ USD).

Cơ cấu thương mại cho thấy tính hai mặt của mô hình tăng trưởng. Nhóm điện tử, máy tính và linh kiện vừa là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất (123,7 tỷ USD, +59,6%), vừa là nhóm nhập siêu lớn nhất (65,28 tỷ USD), phản ánh nhu cầu nhập khẩu linh kiện phục vụ các dự án sản xuất quy mô lớn. Khu vực FDI chiếm 80,7% kim ngạch xuất khẩu và xuất siêu 14,86 tỷ USD, trong khi khu vực trong nước nhập siêu 34,28 tỷ USD. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu

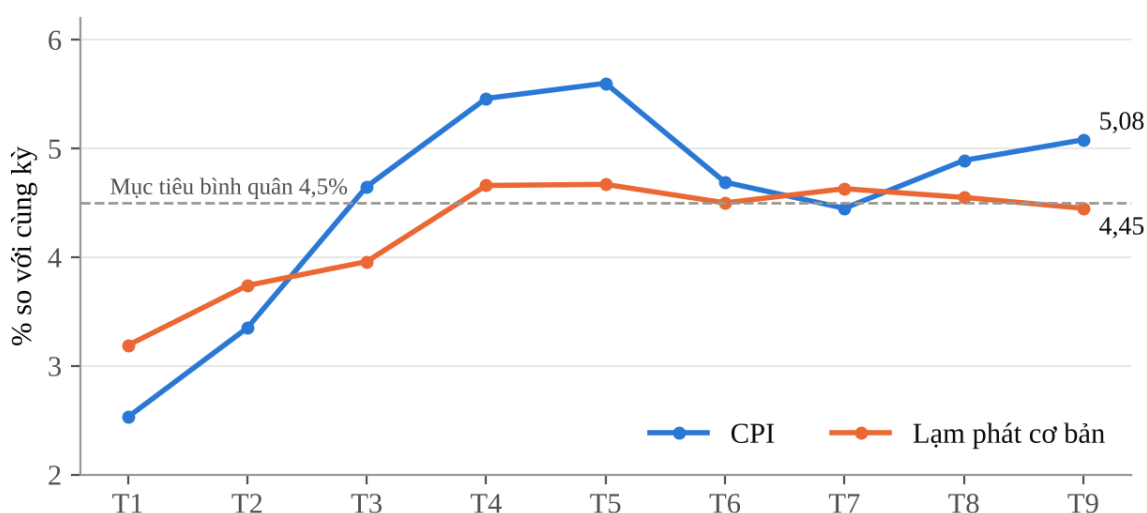
lớn nhất (xuất siêu 122,62 tỷ USD), Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất (nhập siêu 121,48 tỷ USD). Thương mại dịch vụ 9 tháng nhập siêu 8,21 tỷ USD.

4. Lạm phát

CPI tháng 9/2026 tăng 0,62% so với tháng trước và 5,08% so với cùng kỳ, chủ yếu do nhóm giao thông tăng 3,97% so với tháng trước (giá xăng tăng 9,39%, dầu diesel tăng 4,53%), tác động làm CPI chung tăng 0,40 điểm %; nhóm giáo dục tăng 1,41% do vào năm học mới. Bình quân quý III, CPI tăng 4,80%; bình quân 9 tháng tăng 4,52%, nhỉnh hơn mục tiêu khoảng 4,5%.

Đóng góp lớn nhất vào mức tăng 9 tháng đến từ nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,72%, đóng góp 1,69 điểm phần trăm), nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+6,68%, đóng góp 1,52 điểm phần trăm) và nhóm giao thông (+6,06%). Chỉ số giá vàng bình quân 9 tháng tăng 42,67%, chỉ số giá USD tăng 1,01%.

Hình 4. CPI và lạm phát cơ bản theo tháng năm 2026 (% so với cùng kỳ)



Nguồn: Cục Thống kê; VNBA tổng hợp.

Điểm đáng chú ý là lạm phát cơ bản so với cùng kỳ đã giảm dần trong quý III (tháng 7: 4,63%; tháng 8: 4,55%; tháng 9: 4,45%) sau khi đạt đỉnh 4,67% vào tháng 5, trong khi CPI tăng trở lại theo giá xăng dầu.

Điều này cho thấy áp lực lạm phát quý III chủ yếu đến từ năng lượng, chưa lan rộng sang các nhóm hàng khác. Tuy vậy, áp lực chi phí đầu vào vẫn hiện hữu: chỉ số giá sản xuất công nghiệp 9 tháng tăng 4,37%, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất tăng 5,12%.

Nếu giá dầu neo ở mức cao trong quý IV, chi phí năng lượng có thể truyền dần sang giá dịch vụ và hàng tiêu dùng, làm tăng rủi ro lan tỏa vòng hai và có thể thu hẹp dư địa nới lỏng chính sách tiền tệ.

5. Tài khóa, ngân sách và đầu tư công

Thu ngân sách Nhà nước 9 tháng ước đạt 2.187,3 nghìn tỷ đồng, bằng 86,5% dự toán năm và tăng 12,1% so với cùng kỳ; trong đó thu nội địa đạt 1.880,3 nghìn tỷ đồng (85,5% dự toán), thu từ dầu thô đạt 50,0 nghìn tỷ đồng (116,4% dự toán, +33,8%) nhờ giá dầu cao, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 253,5 nghìn tỷ đồng (91,2% dự toán). Chi ngân sách Nhà nước đạt 1.873,7 nghìn tỷ đồng, bằng 59,3% dự toán và tăng 14,5%. Cơ cấu chi chuyển dịch rõ theo hướng tăng chi đầu tư: chi đầu tư phát triển đạt 657,5 nghìn tỷ đồng, tăng 49,3%, trong khi chi thường xuyên chỉ tăng 1,5%.

Giải ngân vốn đầu tư công đến 30/9 đạt khoảng 642,96 nghìn tỷ đồng, bằng 62,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (1.022,6 nghìn tỷ đồng) và cao hơn cùng kỳ khoảng 180 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, vốn ngân sách trung ương mới giải ngân 44,1%, và 27 bộ, cơ quan trung ương cùng 15 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới mức bình quân. Như vậy, còn khoảng 37% kế hoạch, tương đương gần 380 nghìn tỷ đồng, cần được giải ngân trong quý cuối năm nay.

Thu ngân sách vượt tiến độ tạo dư địa cho chính sách tài khóa mở rộng có trọng tâm. Giải ngân đầu tư công là động lực quan trọng nhất để quý IV đạt mức tăng trưởng trên 12,5%, đồng thời là nguồn cầu tín dụng lớn cho các dự án hạ tầng.

6. Đánh giá chung

Tăng trưởng quý III/2026 dựa trên nền tảng sản xuất công nghiệp, đầu tư và xuất khẩu, có sự hỗ trợ của tiêu dùng nội địa và thị trường lao động ổn định. Bên cạnh các điểm sáng, nền kinh tế đối mặt một số thách thức đáng chú ý:

- *Khoảng cách tới mục tiêu hai con số:* với mức tăng 9 tháng là 9,01%, quý IV cần tăng trên 12,5%, đòi hỏi giải ngân đầu tư công và tín dụng cùng tăng tốc.
- *Lạm phát sát trần mục tiêu:* CPI tháng 9 đã ở mức 5,08% so với cùng kỳ, trong khi giá dầu thế giới còn nhiều bất định.
- *Nhập siêu và mức độ phụ thuộc vào khu vực FDI:* Nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu; nhập khẩu tư liệu sản xuất phục vụ các dự án lớn là yếu tố tích cực về dài hạn, nhưng cần theo dõi cán cân thanh toán và áp lực tỷ giá.
- *Đơn hàng xuất khẩu yếu đi và doanh nghiệp phân hóa:* PMI giảm, đơn hàng xuất khẩu mới giảm hai tháng liên tiếp; số doanh nghiệp giải thể tăng mạnh, cho thấy khu vực trong nước chịu áp lực chi phí vốn và chi phí đầu vào lớn hơn khu vực FDI.

C. TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG

Trong quý III/2026, NHNN giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, điều tiết thanh khoản linh hoạt và kiên định ưu tiên mục tiêu kiểm soát lạm phát bình quân khoảng 4,5%. Thanh

khoản hệ thống cải thiện so với quý trước đó, lãi suất liên ngân hàng hạ nhiệt và tỷ giá ổn định, trong khi tín dụng tăng tốc và mặt bằng lãi suất huy động vẫn ở mức cao.

1. Điều hành chính sách tiền tệ và khung pháp lý

NHNN tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành (lãi suất tái cấp vốn 4,5%/năm) để các tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp cận nguồn vốn chi phí thấp từ NHNN, đồng thời yêu cầu các ngân hàng thương mại giảm lãi suất tiền gửi mới, lãi suất niêm yết và công khai lãi suất cho vay. Về điều hành tín dụng, NHNN đã công bố nguyên tắc giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng ngay từ đầu năm; không tính dư nợ tăng thêm đối với nhà ở xã hội, khu công nghiệp, khu chế xuất, du lịch, nghỉ dưỡng vào dư nợ bất động sản khi kiểm soát tăng trưởng tín dụng lĩnh vực này; và cấp bổ sung hạn mức cho các ngân hàng tài trợ dự án quy mô lớn, trọng điểm theo chỉ đạo của Chính phủ.

Điều này phù hợp với bối cảnh lạm phát chịu sức ép từ giá năng lượng và các ngân hàng trung ương lớn quay lại thắt chặt. Dự báo NHNN sẽ giữ nguyên lãi suất điều hành đến hết năm 2026 và sang đầu năm 2027.

Ngoài ra, ngày 18/9/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1890/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Tiếp tục hiện đại hóa hệ thống ngân hàng, xử lý các TCTD yếu kém, tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa".

2. Thanh khoản và lãi suất

Sau giai đoạn căng thẳng trong nửa đầu năm, khi NHNN bơm khoảng 1,4 triệu tỷ đồng qua thị trường mở (OMO), sang quý III NHNN điều tiết theo hướng kéo dài kỳ hạn các giao dịch thị trường mở (OMO) để hạn chế biến động lãi suất khi tín dụng tăng tốc, đồng thời hút ròng khi thị trường dư thừa. Trong tháng 9, NHNN hút ròng 86.209 tỷ đồng qua kênh OMO; riêng tuần 28/9-2/10 hút ròng 53.475 tỷ đồng, lượng lưu hành còn 133.342 tỷ đồng với lãi suất 4,5%/năm.

Lãi suất qua đêm trên thị trường liên ngân hàng

Thời điểm	Lãi suất qua đêm (%/năm)	Ghi chú
Cuối tháng 6/2026	2,85-2,91	Thấp nhất 4 tháng
Đầu tháng 7/2026	5,67-7,25	Nhu cầu thanh khoản cuối quý
7-11/9/2026	1,68	NHNN hút ròng hơn 33 nghìn tỷ đồng
21-25/9/2026	0,87	Thấp nhất trong quý
28/9-2/10/2026	2,73-2,80	Tăng trở lại vào thời điểm cuối quý; kỳ hạn 1 tuần 3,50-3,57%

Nguồn: NHNN, VBMA, VNBA tổng hợp.

Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn đã hạ nhiệt, nhưng vốn kỳ hạn dài vẫn đắt. Đến ngày 20/9/2026, lãi suất tiền gửi bình quân của các giao dịch phát sinh mới là 6,38%/năm, tăng 1,15 điểm phần trăm so với cuối năm 2025; NHNN đánh giá tốc độ tăng lãi suất đã chậm lại và mặt bằng lãi suất đang xoay quanh một mặt bằng mới. Tại thời điểm tháng 8, lãi suất tiền gửi bình

quân bằng VND của các ngân hàng thương mại trong nước ở mức 4,1-4,6%/năm cho kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng, 6,5-8,0%/năm cho kỳ hạn 6-12 tháng và 7,2-8,1%/năm cho kỳ hạn trên 24 tháng; lãi suất cho vay bình quân ở mức 8,4-10,7%/năm, riêng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 4,0%/năm. Lãi suất trái phiếu ngân hàng phổ biến quanh 9%/năm, lãi suất vay mua nhà sau thời gian ưu đãi ở mức 13-15%/năm.

Nguyên nhân là chênh lệch giữa tốc độ tăng tín dụng và huy động. Theo số liệu của 26 ngân hàng niêm yết, đến cuối quý II/2026 tín dụng tăng 9,0% so với đầu năm trong khi tiền gửi khách hàng chỉ tăng 5,5%, đẩy chi phí vốn bình quân lên 4,80% (tăng 106 điểm % so với cùng kỳ). Đến ngày 28/9/2026, huy động vốn của các TCTD tăng 9,78% so với cuối năm 2025, vẫn thấp hơn đáng kể tốc độ tăng tín dụng.

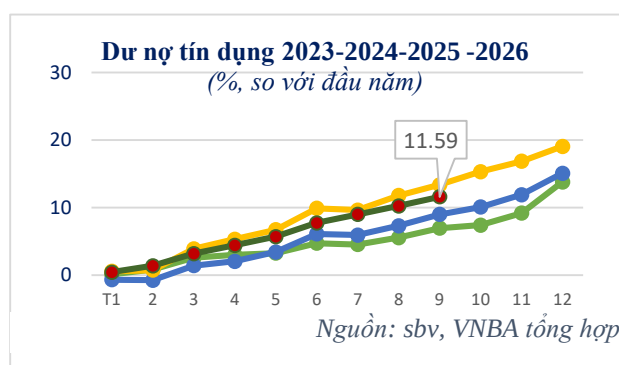
3. Tỷ giá

Tỷ giá ổn định và hạ nhiệt so với cuối quý II. Ngày 30/9, tỷ giá trung tâm ở mức 25.627 VND/USD; tỷ giá niêm yết của Vietcombank ở mức 25.750 VND/USD (mua vào) và 26.160 VND/USD (bán ra), giảm lần lượt 1,14% và 0,82% so với cuối năm 2025; tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng quanh 25.980-26.000 VND/USD. Chỉ số giá USD trong CPI tháng 9 giảm 0,69% so với tháng trước và giảm 1,07% so với tháng 12/2025. Trong khi nhiều đồng tiền châu Á mất giá, VND được hỗ trợ bởi chênh lệch lãi suất VND - USD còn dương, thanh khoản cải thiện và cán cân thương mại xuất siêu trở lại trong tháng 9.

Rủi ro đối với tỷ giá trong quý IV/2026 đến từ xu hướng mạnh lên của đồng USD (DXY 101,93 điểm ngày 2/10), mức nhập siêu lũy kế và khả năng Fed tiếp tục thắt chặt.

4. Tín dụng

Đến ngày 30/9/2026, dư nợ tín dụng toàn hệ thống đạt khoảng 20,75 triệu tỷ đồng, tăng 11,59% so với cuối năm 2025 (cuối tháng 6: +7,73%) và tăng 16,69% so với cùng kỳ năm 2025; riêng quý III tín dụng tăng thêm khoảng 0,72 triệu tỷ đồng. Cơ cấu dư nợ đến cuối tháng 8: thương mại, dịch vụ chiếm 70,11%, công nghiệp, xây dựng 23,10% và nông, lâm, thủy sản 6,08%. Tín dụng được dẫn dắt bởi khách hàng doanh nghiệp lớn, khu vực FDI và các chương trình tín dụng theo chỉ đạo của Chính phủ.



Theo khảo sát của NHNN, các TCTD kỳ vọng tín dụng cả năm 2026 tăng 16,4%. Từ mức 11,59% đến cuối tháng 9, kỳ vọng này hàm ý tín dụng quý IV tăng khoảng 4,3% so với cuối tháng 9, cao hơn mức khoảng 3,1% cần thiết nếu cả năm đạt khoảng 15%. Dư nợ tín dụng chính sách xã hội đạt 457,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6% so với cuối năm 2025, với hơn 6,6 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng chính sách đang còn dư nợ.

Kết quả các chương trình tín dụng theo chỉ đạo của Chính phủ

Chương trình	Quy mô	Lãi suất ưu đãi, đặc điểm	Kết quả
Nhà ở xã hội (Nghị quyết 33/NQ-CP)	Hơn 153 nghìn tỷ đồng, 11 NHTM	Lãi suất 7%/năm với chủ đầu tư và 6,5%/năm với người mua nhà	Cam kết cho vay khoảng 50,3 nghìn tỷ đồng (gần gấp 3 lần cuối năm 2025); giải ngân khoảng 17,5 nghìn tỷ đồng; dư nợ khoảng 14,3 nghìn tỷ đồng
Cho vay người dưới 35 tuổi mua nhà ở xã hội	-	Lãi suất thấp hơn 1-2%/năm so với lãi suất cho vay trung, dài hạn bình quân của 4 NHTM Nhà nước	Giải ngân 577 tỷ đồng, dư nợ 531 tỷ đồng
Hạ tầng điện, giao thông, công nghệ chiến lược	500 nghìn tỷ đồng, 21 NHTM, đến hết năm 2030	Thấp hơn tối thiểu 1-1,5%/năm so với lãi suất bình quân cùng kỳ hạn; ưu đãi tối thiểu 2 năm	Dư nợ khoảng 16,9 nghìn tỷ đồng
Nông, lâm, thủy sản	185 nghìn tỷ đồng, 18 NHTM	Vốn ngắn hạn, vòng quay nhanh	Giải ngân lũy kế gần 238,1 nghìn tỷ đồng (128,7% quy mô) cho 88.434 lượt khách hàng
Động lực tăng trưởng và doanh nghiệp nhỏ và vừa	-	Thấp hơn tối thiểu 1%/năm so với lãi suất bình quân cùng kỳ hạn; triển khai từ tháng 8/2026	Đang triển khai, chưa có số liệu tổng hợp

Nguồn: NHNN (Thông tin hợp báo ngày 7/10/2026), số liệu chủ yếu đến 31/8/2026; VNBA tổng hợp.

Tiến độ các chương trình khác nhau rõ rệt. Chương trình nông, lâm, thủy sản đã vượt quy mô nhờ vòng quay vốn ngắn, trong khi chương trình hạ tầng mới đạt khoảng 3% quy mô và nhà ở xã hội giải ngân theo tiến độ thi công. Dư địa tín dụng cho sản xuất, hạ tầng còn lớn, nhưng phụ thuộc vào tiến độ dự án nhiều hơn là vào nguồn vốn ngân hàng.

5. Hoạt động của các ngân hàng thương mại

5.1. Quy mô và vốn điều lệ

Đến hết quý II/2026, tổng tài sản của hệ thống đạt gần 29,85 triệu tỷ đồng (+6,34% so với đầu năm), vốn điều lệ toàn hệ thống trên 1,003 triệu tỷ đồng. Làn sóng tăng vốn tiếp diễn nhưng tiến độ chậm: vốn điều lệ của 28 NHTM cuối tháng 6 đạt 936.352 tỷ đồng, chỉ tăng 0,85% so với cuối năm 2025 do nhiều phương án lớn còn chờ phê duyệt. Nhóm ngân hàng có vốn Nhà nước chủ yếu tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại (BIDV đã hoàn tất tăng vốn lên 77.782 tỷ đồng ngày 18/8), nhóm cổ phần lớn phát hành cho cổ đông hiện hữu và hướng tới mốc 100.000 tỷ đồng (VPBank, MB). Mục tiêu chung là chuẩn bị cho Basel III và tạo dư địa tín dụng. Tại mùa đại hội cổ đông 2026, các ngân hàng cam kết không cạnh tranh tăng lãi suất huy động theo điều phối của NHNN; áp lực vốn theo Basel III lớn hơn ở nhóm có vốn Nhà nước do phụ thuộc vào lợi nhuận giữ lại.

Với đà tăng trưởng tín dụng và huy động vốn duy trì nhịp độ cao trong cả quý III/2026 (hết quý đạt gần 11,6%, tăng trưởng tín dụng cả năm được kỳ vọng điều chỉnh lên mức 16,4%), tổng tài sản toàn hệ thống các tổ chức tín dụng được ước tính tiệm cận hoặc vượt mốc 30 triệu tỷ đồng khi kết thúc quý.

5.2. Kết quả kinh doanh quý II/2026

Lợi nhuận sau thuế quý II/2026 của 26 ngân hàng niêm yết đạt mức kỷ lục 88.676 tỷ đồng, tăng 24,9% so với cùng kỳ, nhờ biên lãi thuần (NIM) cải thiện lên 3,14% (quý I: 2,99%).

Tuy vậy, kết quả phân hóa: 9/26 ngân hàng giảm lợi nhuận; tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) ở mức 20,2%; chi phí vốn tăng lên 4,80%.

Sang quý III/2026, các tổ chức tín dụng kỳ vọng nhu cầu dịch vụ ngân hàng tiếp tục cải thiện, trong đó nhu cầu vay vốn cải thiện nhiều nhất, tập trung ở khối doanh nghiệp nhỏ và vừa; thanh khoản được đánh giá "tốt" và tiếp tục cải thiện. Cuối quý, một số tổ chức dự báo lợi nhuận trước thuế của nhóm ngân hàng niêm yết tăng khoảng từ 17% đến 23% so với cùng kỳ nhưng giảm 5%-9,5% so với quý II (*do quý II có nền so sánh cao hơn với các khoản thu nhập bất thường tại một số ngân hàng lớn*).

Dự báo lợi nhuận quý III/2026 theo nhóm ngân hàng

Chỉ tiêu	Nhóm NHTM Nhà nước	Nhóm NHTMCP tư nhân	Toàn hệ thống
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	29.861	37.051	66.912
- So với cùng kỳ 2025	+26,4%	+13,8%	+19,1%
- So với quý II/2026	-13,8%	+3,5%	-5,0%
Thu nhập lãi thuần so với cùng kỳ	+22,1%	+14,1%	-
Chi phí dự phòng so với cùng kỳ	-18,5%	+28,8%	+6,7%
Lợi nhuận trước thuế so với cùng kỳ	+28%	+19%	+23%
ROE dự phóng năm 2026	19,6%	16,6%	17,3%

Nguồn: MBS; VDSC; VNBA tổng hợp; Nhóm Nhà nước gồm 3 ngân hàng (Vietcombank, VietinBank, BIDV); nhóm tư nhân gồm 10 ngân hàng (ACB, EIB, HDB, LPB, OCB, STB, TCB, TPB, VIB, VPB).

Đánh giá chung, về quy mô thu nhập, tổng thu nhập hoạt động (TOI) của các ngân hàng vẫn sẽ ở mức tăng trưởng tích cực, trong đó thu nhập lãi thuần (NII) chiếm phần lớn cơ cấu doanh thu. Thu nhập ngoài lãi sẽ chậm lại do các mảng như thu hồi nợ đã xử lý rủi ro và kinh doanh chứng khoán suy giảm; điểm sáng duy nhất đến từ thu nhập dịch vụ với mức tăng trưởng mạnh mẽ (20 -25%). Điều này cho thấy kết quả kinh doanh toàn Ngành trong quý phụ thuộc rất lớn vào tín dụng và biên lãi thuần.

Sự phân hóa giữa các khối rõ rệt hơn. Nhóm ngân hàng có vốn Nhà nước tiếp tục hưởng lợi lớn nhờ lợi thế chi phí vốn thấp và tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) cao; trong khi đó, nhóm ngân hàng tư nhân chịu áp lực lớn hơn do các mảng cho vay bán lẻ và doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) chưa phục hồi hoàn toàn.

Trong đó, đáng chú ý là sự phân hóa mạnh mẽ về chi phí dự phòng và lợi nhuận. Chi phí trích lập dự phòng rủi ro của nhóm ngân hàng có vốn Nhà nước giảm mạnh 18,5%, trong khi nhóm ngân hàng tư nhân lại ghi nhận mức tăng 28,8% (MBS). Đây chính là nguyên nhân cốt lõi khiến tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của khối Nhà nước vượt trội hơn.

Về tiến độ hoàn thành kế hoạch năm. Lũy kế 9 tháng đầu năm, nhóm ngân hàng lớn đã hoàn thành từ 75% - 92% kế hoạch cả năm, với tổng lợi nhuận ước đạt 251.831 tỷ đồng (tăng trưởng 26% so với cùng kỳ, theo VDSC). Nhóm quy mô vừa và nhỏ phần lớn mới chỉ đạt từ 56% - 66% mục tiêu năm, đặt ra yêu cầu phải tăng tốc mạnh mẽ trong Quý IV để về đích.

5.3. Chất lượng tài sản

Theo NHNN, đến cuối quý II/2026, tỷ lệ nợ xấu nội bảng toàn hệ thống là 3,31% (cuối năm 2025: 3,44%), nếu không tính 5 ngân hàng được kiểm soát đặc biệt là 1,51%. Nợ xấu được xử lý trong 6 tháng khoảng 141,4 nghìn tỷ đồng, giảm 17,5% so với cùng kỳ.

Ở nhóm 27 ngân hàng niêm yết, tỷ lệ nợ xấu cuối quý II tăng lên 2,01% (cuối năm 2025: 1,86%), số dư nợ xấu khoảng 310 nghìn tỷ đồng. Nợ xấu hình thành ròng trong 6 tháng là 104.323 tỷ đồng, gấp 1,8 lần lượng nợ xấu được xử lý bằng dự phòng (57.565 tỷ đồng). Mức tăng nợ xấu mang tính cục bộ. Tuy nhiên, các chỉ báo sớm cần được theo dõi là: nợ nhóm 2 tăng lên 1,38% (quý IV/2025: 1,17%), tỷ lệ nợ nhóm 2-5 ở mức 3,39%; tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm còn 78,8% (quý IV/2025: 82,9%); lãi, phí phải thu tăng 36,1% so với cùng kỳ, nhanh hơn tốc độ tăng dư nợ.

Lợi nhuận tăng chủ yếu nhờ thu nhập lãi và kiểm soát chi phí, trong khi bộ đệm dự phòng mỏng dần. Nếu lãi suất cho vay duy trì ở mức cao, rủi ro chuyển nhóm nợ có thể dồn sang quý IV và đầu năm 2027. Nghị định số 359/2026/NĐ-CP về VAMC có hiệu lực từ 06/11/2026 là công cụ hỗ trợ đáng kể cho việc xử lý nợ xấu giai đoạn tới.

5.4. Xu hướng kinh doanh của các TCTD quý IV/2026

Kết quả điều tra với toàn bộ TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài của NHNN (9/2026) cho thấy tâm lý kinh doanh nhìn chung tích cực nhưng thận trọng hơn. Cụ thể:

- Các TCTD kỳ vọng huy động quý IV tăng bình quân 4,1% và tín dụng tăng 5,3%; cả năm 2026, huy động tăng 14,3% và tín dụng tăng 16,4% (cao hơn 1,9 điểm phần trăm so với kỳ khảo sát trước).
- Mức độ rủi ro tổng thể tiếp tục tăng nhẹ, rõ hơn ở khối doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần và doanh nghiệp nhỏ và vừa, dù tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống được kỳ vọng cải thiện.
- 86,1% TCTD kỳ vọng lợi nhuận trước thuế năm 2026 tăng, 10,4% lo ngại giảm; mức độ lạc quan đã thu hẹp so với kỳ trước.

6. Thanh toán và chuyển đổi số

Thanh toán không dùng tiền mặt và kênh số phát triển mạnh mẽ

Quy mô giao dịch ẩn tượng: Tính riêng trong 8 tháng đầu năm 2026, hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) trên toàn quốc đã đạt hơn 21 tỷ giao dịch với tổng giá trị xấp xỉ 260,6 triệu tỷ đồng, tăng trưởng mạnh mẽ 34,56% về số lượng và 13,26% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Kênh Internet dẫn đầu tốc độ tăng trưởng: Kênh Internet ghi nhận mức bứt phá cao nhất với +46,57% về số lượng giao dịch.

Độ phủ sóng kênh số: Tại nhiều tổ chức tín dụng (TCTD), tỷ lệ giao dịch của khách hàng cá nhân thực hiện hoàn toàn trên các kênh số (Mobile Banking, Internet Banking) đã đạt trên 95%, vượt xa các mục tiêu ban đầu.

Thanh toán QR xuyên biên giới: Từ kết nối đến hiệu quả kinh tế

Mở rộng mạng lưới khu vực: Đến nay, Việt Nam đã chính thức kết nối thanh toán QR song phương với 6 quốc gia và vùng lãnh thổ (Thái Lan, Lào, Campuchia, Trung Quốc, Hàn Quốc và Singapore). Đặc biệt, hệ sinh thái đón nhận thêm ví điện tử WeChat Pay tham gia từ tháng 8/2026, nối tiếp sự góp mặt của Alipay từ tháng 4/2026.

Tăng trưởng giao dịch thực tế: Trong 8 tháng đầu năm 2026, giao dịch QR của du khách từ Thái Lan, Lào, Campuchia tại Việt Nam đã tăng đột biến gấp 8 lần về số lượng và gấp 6 lần về giá trị so với cùng kỳ.

Định hướng chiến lược: Trọng tâm phát triển mã QR xuyên biên giới đã chuyển dịch từ việc "mở rộng kết nối kỹ thuật" sang khai thác sâu vào thực tiễn phục vụ du lịch và bán lẻ, tạo sự thuận lợi tối đa cho du khách quốc tế khi chi tiêu tại thị trường nội địa.

Tiêu chí	Chỉ số cốt lõi đạt được	Mốc thời gian / Ghi chú
Quy mô TTKDTM	Trên 21 tỷ giao dịch; Giá trị khoảng 260,6 triệu tỷ đồng (+34,56% số lượng, +13,26% giá trị).	8 tháng đầu năm 2026
Tăng trưởng kênh số	Kênh Internet tăng nhanh nhất với mức +46,57% về số lượng.	8 tháng đầu năm 2026
Tỷ lệ giao dịch số cá nhân	Đạt trên 95% tại nhiều TCTD hàng đầu.	Tính đến Quý III/2026
Mạng lưới QR Xuyên biên giới	Kết nối thành công với 6 quốc gia và vùng lãnh thổ (Thái Lan, Lào, Campuchia, Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore).	Cập nhật đến tháng 8/2026 (WeChat Pay gia nhập tháng 8/2026)
Làm sạch dữ liệu cá nhân & tổ chức	Gần 163 triệu hồ sơ cá nhân và 2,6 triệu hồ sơ tổ chức đã xác thực sinh trắc học.	Tính đến cuối tháng 6/2026 (QĐ 2345)
Lá chắn rủi ro SIMO	Phủ sóng tại 149 đơn vị; chặn 1,5 triệu giao dịch bất thường, giá trị trên 5.200 tỷ đồng.	Nửa đầu năm 2026

Nguồn: VNBA tổng hợp

Thiết lập "Kỷ nguyên dữ liệu sạch" và an toàn thông tin

Làm sạch dữ liệu sinh trắc học: Chiến dịch định danh và làm sạch dữ liệu lớn nhất lịch sử ngành Ngân hàng (theo Quyết định số 2345/QĐ-NHNN⁴) đã hoàn tất cơ bản. Tính đến đầu tháng 10/2026, cả ngành Ngân hàng đã có hơn 175,2 triệu hồ sơ khách hàng cá nhân được đối chiếu thông tin sinh trắc học; hơn 2,94 triệu hồ sơ khách hàng tổ chức đã được đối chiếu thông tin sinh trắc học qua căn cước công dân gắn chip hoặc ứng dụng VNeID.

Vận hành hiệu quả hệ thống giám sát SIMO: Ngân hàng Nhà nước đã triển khai thành công hệ thống giám sát rủi ro gian lận (SIMO) tại 149 đơn vị (bao gồm các tổ chức tín dụng và trung gian thanh toán). Đến ngày cuối tháng 9/2026, dịch vụ cảnh báo giao dịch nghi ngờ gian lận qua hệ thống SIMO đã gửi cảnh báo tới trên 5,6 triệu lượt khách hàng, trong đó hơn 1,9 triệu lượt khách hàng đã tạm dừng hoặc hủy giao dịch với tổng số tiền trên 6,3 nghìn tỷ đồng. Toàn ngành Ngân hàng đã đối chiếu sinh trắc học hơn 175 triệu hồ sơ khách hàng cá nhân và hơn 2,94 triệu hồ sơ khách hàng tổ chức.

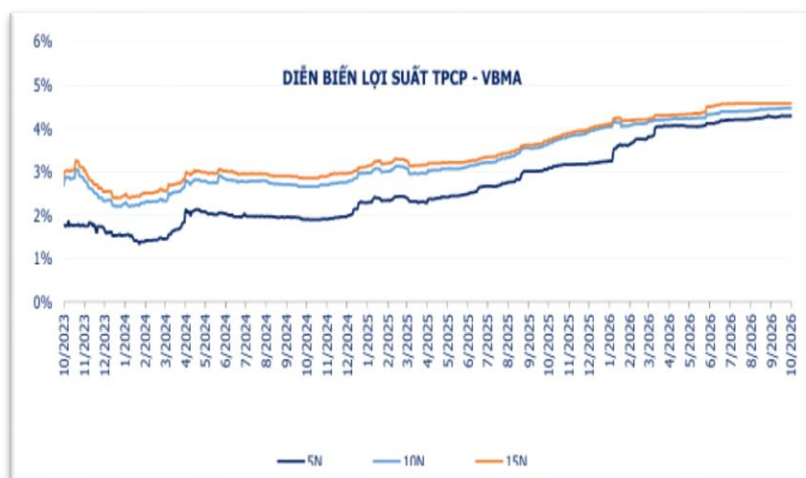
⁴ Ngày ban hành: 18/12/2023; Ngày có hiệu lực: 01/7/2024 (riêng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt áp dụng từ ngày 01/01/2025)

D. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC

1. Trái phiếu

Trái phiếu chính phủ:

Sau 6 tháng mới huy động 182.561 tỷ đồng (36,5% kế hoạch năm 500.000 tỷ đồng), sang quý III/2026, Kho bạc Nhà nước tăng tốc phát hành. Tính đến 30/9/2026, lũy kế đạt khoảng 296.227 tỷ đồng (59,2% kế hoạch), tăng 15,9% so với cùng kỳ; riêng quý III đạt 94,7% kế hoạch quý. Trong tháng 9, Kho bạc phát hành 67.305 tỷ đồng với tỷ lệ trúng thầu 60,9% và lãi suất trúng thầu bình quân 4,37% (tháng 8: 4,32%). Phát hành tập trung ở kỳ hạn 10 năm và 5 năm, trong khi kỳ hạn 15 và 30 năm gần như không trúng thầu.

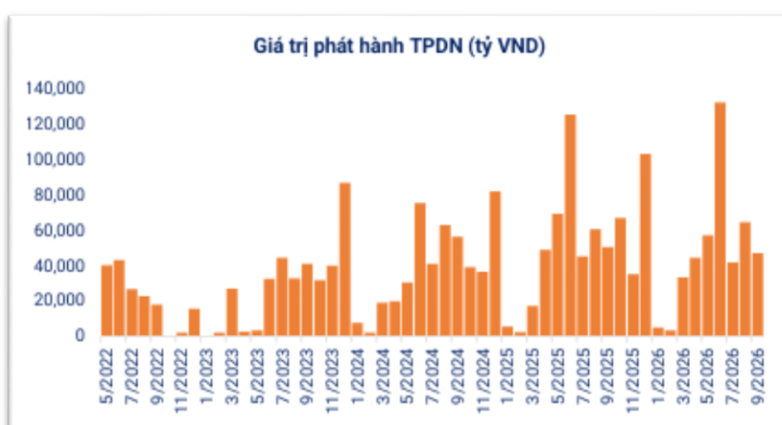


Nguồn: VBMA

Lợi suất trái phiếu Chính phủ trên thị trường thứ cấp ngày 2/10 ở mức 3,72% (3 năm), 4,30% (5 năm) và 4,47% (10 năm), cao hơn cùng kỳ năm trước khoảng 83-123 điểm cơ bản; khối ngoại bán ròng lũy kế khoảng 4.789 tỷ đồng. Với khoảng 40% kế hoạch năm còn lại cho quý IV trong khi nhu cầu vốn cho đầu tư công tăng, lợi suất nhiều khả năng duy trì ở mặt bằng cao.

Trái phiếu doanh nghiệp:

Lũy kế 9 tháng (đến 30/9/2026), giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành đạt 428.527 tỷ đồng, tăng 1% so với cùng kỳ, trong đó phát hành riêng lẻ chiếm 86,5%; riêng tháng 9 có 38 đợt phát hành với 47.107 tỷ đồng (-7%). Phát hành tập trung ở nhóm ngân hàng, bất động sản và tiêu dùng. Các ngân hàng vừa là tổ chức phát hành lớn nhất (lãi suất phổ biến khoảng 9%/năm, cao nhất 10,5%/năm), vừa chiếm 88,3% giá trị mua lại trước hạn, cho thấy ngân hàng



Nguồn: VBMA

đang dùng trái phiếu để cân đối kỳ hạn nguồn vốn khi cạnh tranh huy động tiền gửi gay gắt.

Giá trị trái phiếu chậm thanh toán đến hết tháng 7 gần 43 nghìn tỷ đồng (khoảng 3% dư nợ). VIS Rating ước tính khoảng 235 nghìn tỷ đồng trái phiếu đáo hạn trong 12 tháng tới, đòi hỏi năng lực tái cơ

cầu nợ của doanh nghiệp, nhất là nhóm bất động sản. Nghị định số 200/2026/NĐ-CP được kỳ vọng vừa tăng tính linh hoạt vừa siết kỷ luật thị trường, qua đó cải thiện chất lượng thị trường về trung hạn.

2. Thị trường cổ phiếu

Quý III là giai đoạn "nâng hạng nhưng bán ròng"⁵. VN-Index tiến sát vùng đỉnh lịch sử trước khi điều chỉnh ngay sau thời điểm nâng hạng, kết thúc tháng 9 ở 1.768,62 điểm, giảm 3,5% trong tháng và giảm 0,9% so với cuối năm 2025; ngày 2/10 chỉ số tiếp tục giảm về 1.737,71 điểm. Vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 10.306,94 nghìn tỷ đồng (+3,3% so với cuối năm 2025). Thanh khoản suy giảm: giá trị giao dịch bình quân tháng 9 đạt 17,7 nghìn tỷ đồng/phiên (-5,0% so với tháng trước), bình quân 9 tháng đạt 25,6 nghìn tỷ đồng/phiên (-12,4% so với bình quân năm 2025).

Một số chỉ tiêu của thị trường cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số liệu
Nâng hạng FTSE Russell	Hiệu lực từ 21/9/2026, từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp; vốn theo chỉ số được phân bổ qua 4 đợt (khoảng 10%, 30%, 65%, 100%) từ tháng 9/2026 đến tháng 9/2027
Định giá	P/E khoảng 12,3 lần, thấp hơn trung bình 10 năm (15,2 lần)
Khối ngoại	Bán ròng tháng thứ 9 liên tiếp; lũy kế đến 7/10 khoảng 102,2 nghìn tỷ đồng, sát mức kỷ lục khoảng 125 nghìn tỷ đồng của cả năm 2025
Tài khoản nhà đầu tư	Gần 13,89 triệu tài khoản đến cuối tháng 8 (+16,98% so với cuối năm 2025)
Huy động vốn trên thị trường chứng khoán	731,6 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng (+85,6%)

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính; VNBA tổng hợp

Hiện tượng bán ra khi thông tin được công bố và chốt lời sau nâng hạng là diễn biến quen thuộc ở các thị trường từng được FTSE Russell nâng hạng. Lãi suất tiền gửi cao, thanh khoản nội địa thấp và áp lực tỷ giá, chi phí vốn toàn cầu là các yếu tố kìm hãm. Với mức P/E thấp hơn trung bình dài hạn, dòng vốn theo chỉ số được kỳ vọng giải ngân dần, nhưng diễn biến ngắn hạn phụ thuộc nhiều vào dòng vốn ngoại và mặt bằng lãi suất.

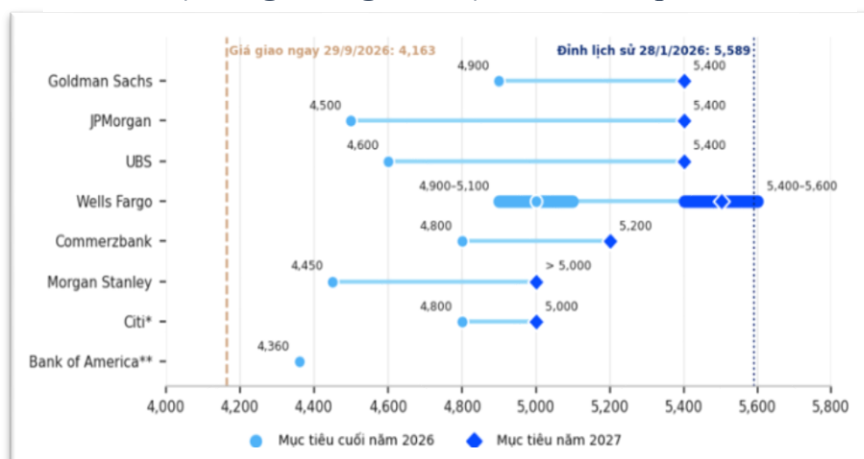
Về khung pháp lý, Luật Chứng khoán sửa đổi dự kiến được trình Quốc hội trong tháng 10/2026, hạ tầng đối tác bù trừ trung tâm (CCP) đang được triển khai.

3. Thị trường vàng

Giá vàng miếng SJC giảm từ 147,6 triệu đồng/lượng (19-20/9) xuống 142,4 triệu đồng/lượng (29/9), theo xu hướng giá vàng thế giới. Chênh lệch giữa giá vàng trong nước và giá thế giới quy đổi phổ biến ở mức 7-10 triệu đồng/lượng, phản ánh giới hạn nguồn cung và nhu cầu tích trữ của người dân.

⁵ Thị trường chứng khoán Việt Nam chính thức được FTSE Russell nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp (Secondary Emerging Market) từ ngày 21/09/2026.

Dự báo giá vàng của một số tổ chức quốc tế



Nguồn: : Báo cáo của các định chế, trích dẫn qua Kitco

Chỉ số giá vàng trong CPI tháng 9 tăng 2,38% so với tháng trước nhưng giảm 4,04% so với cuối 2025; tính bình quân 9 tháng vẫn tăng 42,67% so với cùng kỳ, là một trong những yếu tố đóng góp đáng kể vào CPI năm nay.

Biến động giá vàng có thể tác động kỳ vọng tỷ giá và

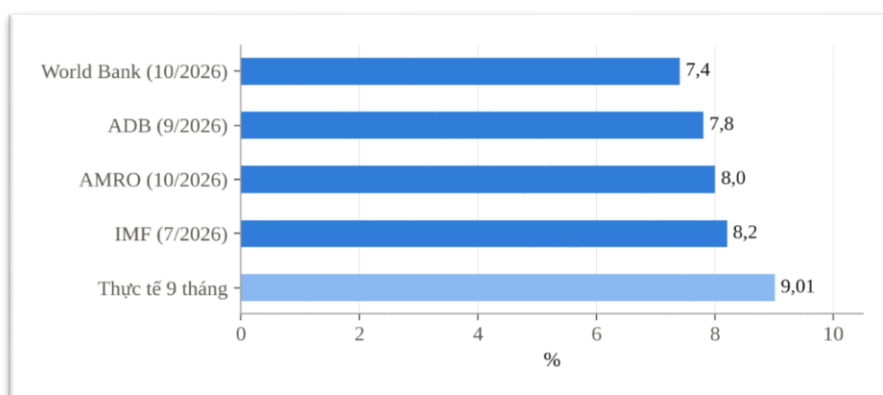
dòng tiền tiết kiệm, nên cần tiếp tục các biện pháp quản lý thị trường vàng trong quý IV.

E. TRIỂN VỌNG QUÝ IV/2026 VÀ HÀM Ý ĐỐI VỚI CÁC TCTD

1. Triển vọng

Các tổ chức quốc tế liên tục nâng dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2026, lên khoảng 7,4-8,2%⁶.

Dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 của Việt Nam (%)



Nguồn: World Bank, ADB, AMRO, IMF, Cục Thống kê; VNBA tổng hợp

Quý IV/2026 là giai đoạn nước rút để đạt mục tiêu tăng trưởng từ 10%. Kịch bản cơ sở là tăng trưởng tiếp tục được dẫn dắt bởi công nghiệp chế biến, chế tạo, xuất khẩu và đầu tư công, với khoảng 37% kế hoạch vốn đầu tư công cần giải ngân trong quý. Tuy nhiên, việc đạt mức tăng GDP trên 12,5% trong quý IV là thách thức lớn khi PMI và đơn hàng xuất khẩu đã có dấu hiệu chậm lại, còn lạm phát đã tiến sát trần mục tiêu.

⁶ World Bank 7,4% (tháng 10, nâng 1,1 điểm phần trăm), ADB 7,8% (tháng 9, từ 7,2%), AMRO 8,0% (tháng 10, từ 7,5%) và IMF 8,2% (tháng 7). Lạm phát năm 2026 được ADB dự báo 4,3% và AMRO 4,5%. Các mức dự báo này vẫn thấp hơn kết quả thực tế 9 tháng (9,01%), nên nhiều khả năng sẽ tiếp tục được điều chỉnh trong các kỳ cập nhật tới.

Về tiền tệ - tín dụng, NHNN nhiều khả năng giữ nguyên lãi suất điều hành, ưu tiên ổn định tỷ giá và kiểm soát lạm phát trong bối cảnh Fed, ECB, BOJ cùng thắt chặt. Mặt bằng lãi suất huy động khó giảm rõ nét trước đầu năm 2027 do nhu cầu tín dụng mùa cao điểm cuối năm và chênh lệch giữa tín dụng và huy động. Tín dụng cả năm có thể đạt 15-16%, nếu kỳ vọng của các TCTD thành hiện thực.

Đối với các ngân hàng, lợi nhuận năm 2026 tiếp tục tăng nhưng phân hóa giữa nhóm có vốn Nhà nước và nhóm cổ phần; chất lượng tài sản (nợ nhóm 2, bộ đệm dự phòng, lãi dự thu) là phép thử trong những tháng cuối năm.

2. Hàm ý đối với các tổ chức tín dụng

- *Chuẩn bị chuyển đổi sang LCR, NSFR*: rà soát cơ cấu tài sản thanh khoản và nguồn vốn ổn định, đánh giá lợi ích của việc đăng ký áp dụng sớm (trần LDR 95%, miễn LDR khi đạt 100% cả hai tỷ lệ) so với chi phí tuân thủ.
- *Quản trị chênh lệch tín dụng và huy động*: đa dạng hóa nguồn vốn trung, dài hạn (trái phiếu, vốn từ các định chế quốc tế), kiểm soát chi phí vốn trong mùa cao điểm cuối năm và tuân thủ điều phối lãi suất của NHNN.
- *Kiểm soát chất lượng tài sản*: theo dõi sát nợ nhóm 2 và lãi, phí phải thu; củng cố bộ đệm dự phòng; chuẩn bị phương án sử dụng cơ chế VAMC mới theo Nghị định 359 và công cụ xử lý nợ của DATC.
- *Hướng tín dụng vào động lực tăng trưởng*: đẩy mạnh giải ngân các chương trình hạ tầng, nhà ở xã hội, doanh nghiệp nhỏ và vừa, gắn với tiến độ đầu tư công; kiểm soát chặt tín dụng vào lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.
- *Tăng cường an ninh, an toàn thanh toán*: mở rộng phạm vi cảnh báo gian lận qua SIMO, hoàn thiện đối chiếu sinh trắc học với khách hàng tổ chức, đồng thời khai thác thanh toán QR xuyên biên giới gắn với du lịch./

PHỤ LỤC

Một số văn bản pháp lý có hiệu lực trong thời gian tới

Văn bản	Hiệu lực	Nội dung chính	Ý nghĩa, tác động
Nghị định số 316/2026/NĐ-CP (sửa đổi Nghị định 135/2025/NĐ-CP)	01/10/2026	Phân phối lợi nhuận sau thuế tại TCTD do Nhà nước nắm giữ vốn: quỹ đầu tư phát triển tối đa 40%; tổng quỹ dự trữ và đầu tư phát triển tối đa 50%; chia cổ tức bằng cổ phiếu đòi hỏi xếp loại từ B trở lên hai năm liên tiếp và nợ xấu dưới 3%.	Siết kỷ luật phân phối lợi nhuận, gắn cổ tức cổ phiếu với chất lượng tài sản; hỗ trợ tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại của nhóm ngân hàng có vốn Nhà nước.
Thông tư số 42/2026/TT-NHNN (sửa đổi Thông tư 03/2020/TT-NHNN)	10/10/2026	Hoàn thiện quy định tiêu hủy tiền: kế hoạch tiêu hủy xem xét thêm nhân lực, công suất máy và định mức giao nhận, kiểm đếm.	Nghiệp vụ nội bộ, giúp kế hoạch tiêu hủy sát năng lực thực tế.
Thông tư số 45/2026/TT-NHNN (sửa đổi Thông tư 01/2024/TT-NHNN)	13/10/2026	Bổ sung nguyên tắc xác lập sê-ri tiền mới in (áp dụng cho tiền in từ 01/01/2027); siết quy trình bảng kê sê-ri khi điều chuyển quỹ.	Tăng tính linh hoạt trong phát hành và kiểm soát tiền mặt.
Nghị định số 336/2026/NĐ-CP (Cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN)	15/10/2026	Kết nối dữ liệu liên bộ, công nhận giá trị pháp lý của chứng từ điện tử; thủ tục biên giới hoàn tất trong 1 giờ sau khi nhận đủ hồ sơ.	Giảm chi phí, thời gian thông quan; có lợi cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu và hoạt động tài trợ thương mại.
Nghị định số 358/2026/NĐ-CP (cơ chế hoạt động, tài chính của DATC)	30/10/2026	DATC được chuyển nợ thành vốn góp hoặc hoán đổi trái phiếu, được giảm trừ một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo phương án xử lý nợ.	Mở thêm công cụ xử lý nợ và tái cơ cấu doanh nghiệp.
Nghị định số 359/2026/NĐ-CP ngày 17/9/2026 (về VAMC)	06/11/2026	Quy định thành lập, tổ chức, hoạt động và cơ chế tài chính của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD (VAMC), thay thế Nghị định 53/2013, 34/2015 và 18/2016. VAMC được mua nợ xấu, cơ cấu lại nợ, chuyển nợ thành vốn góp, kế thừa quyền chủ nợ kể cả quyền tố tụng; không phải đăng ký lại bên nhận bảo đảm.	Hoàn thiện khung pháp lý cho kênh xử lý nợ xấu của các TCTD, đặc biệt quan trọng khi nợ xấu và nợ nhóm 2 có xu hướng tăng.
Thông tư 50/2026/TT-NHNN	01/12/2026	Tỷ lệ LCR, NSFR, LDR và LEV theo Basel III (xem trên).	Tác động lớn nhất tới quản trị thanh khoản và dư địa tín dụng trung hạn.
Luật số 23/2026/QH16 (sửa đổi Luật NHNN, Luật Phòng, chống rửa tiền và Luật Các TCTD)	01/12/2026	Sửa đổi, bổ sung đồng thời ba luật trong lĩnh vực ngân hàng.	Cùng Thông tư 50 tạo khuôn khổ pháp lý mới cho hoạt động tín dụng và quản trị rủi ro.

Nguồn: Văn bản quy phạm pháp luật, NHNN; VNBA tổng hợp.

Các mốc và yếu tố cần theo dõi trong quý IV/2026

Yếu tố	Mốc thời gian	Vì sao quan trọng
CPI Mỹ tháng 9	14/10	Định hướng kỳ vọng về quyết định của Fed
Triển vọng Kinh tế Thế giới của IMF	Tháng 10	Cập nhật dự báo tăng trưởng toàn cầu và Việt Nam
Họp chính sách Fed, ECB, BOJ	27-28/10, 29/10, 30/10	Tác động tới đồng USD, chênh lệch lãi suất và tỷ giá VND
Nghị định 359/2026/NĐ-CP (VAMC) có hiệu lực	6/11	Khung xử lý nợ xấu mới cho các TCTD
Thông tư 50/2026/TT-NHNN và Luật số 23/2026/QH16 có hiệu lực	1/12	Chuyển đổi sang LCR, NSFR; khung pháp lý mới cho hoạt động ngân hàng
Giá dầu và tình hình Hormuz - Bab el-Mandeb	Thường xuyên	Yếu tố chi phối CPI và chi phí sản xuất
CPI và tín dụng các tháng 10-12; giải ngân đầu tư công	Hàng tháng	Quyết định khả năng đạt mục tiêu
Dòng vốn ngoại sau nâng hạng; kết quả kinh doanh quý III của các ngân hàng	Tháng 10-11	Ảnh hưởng tới thị trường chứng khoán và đánh giá chất lượng tài sản

Nguồn: chinhphu.vn/VNBA tổng hợp

Thông tin, dữ liệu được tổng hợp từ nguồn của các tổ chức quốc tế (IMF, WB, ADB, WTO, OECD, UNCTAD, S&P Global, Bloomberg, Financial Times, Tradingeconomics...; và các tổ chức trong nước như VGA, NSO, SBV, MOF, VBMA, Fiin Group, Widata,...).

Thông tin liên hệ: BAN BIÊN TẬP BẢN TIN

Địa chỉ: 193 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 0983.534.586; (024) 3 821 8733

Email: vnba1994@gmail.com

Website: www.vnba.org.vn